



Bài báo nghiên cứu ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP NHÂN VĂN SỐ CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN – ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ninh Thị Kim Thoa

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Ninh Thị Kim Thoa – Email: thoaninhkim@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 22-11-2021; ngày nhận bài sửa: 09-12-2021; ngày duyệt đăng: 22-02-2022

TÓM TẮT

Nhân văn số đang ngày càng trở thành một xu hướng nghiên cứu nổi bật trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đòi hỏi sự ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (CNTT-TT) một cách sâu sắc. Bài viết tìm hiểu mục đích ứng dụng CNTT-TT và thực trạng sử dụng phương pháp nhân văn số trong nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên (GV) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 135 GV cơ hữu đang công tác tại trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mục đích chính của việc ứng dụng CNTT-TT của GV là thu thập dữ liệu nghiên cứu, phân tích, trình bày dữ liệu và truyền đạt phổ biến tri thức. Các phương pháp nhân văn số đã được GV quan tâm nhưng chưa được áp dụng sâu sắc để phục vụ các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành.

Từ khóa: nhân văn số; phương pháp nhân văn số; giảng viên; giáo dục đại học; công nghệ thông tin và truyền thông

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của CNTT-TT và công nghệ số đòi hỏi có sự nhận thức và ứng dụng các công nghệ này trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy thuộc tất cả các ngành khoa học, trong đó có KHXH&NV. Việc gia tăng ứng dụng CNTT-TT (được hiểu là những công cụ, thiết bị và tài nguyên thông tin điện tử để tạo, lưu trữ hoặc xử lý dữ liệu) đã dẫn đến sự thay đổi ranh giới giữa các ngành khoa học, các nguyên tắc phương pháp luận và sự ra đời của một lĩnh vực mới gọi là NVS. Trong bối cảnh đó, các GV thuộc các lĩnh vực KHXH&NV cần ứng dụng CNTT-TT và các phương pháp nghiên cứu mới để thực hiện các dự án nghiên cứu số và phục vụ giảng dạy. Nhận thức được những yêu cầu của thực hành NVS hiện nay, đề tài “Nghiên cứu năng lực ứng dụng nhân văn số của giảng viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” được

Cite this article as: Ninh Thị Kim Thoa (2022). Investigation on the use of digital humanities methods by the faculty members at the University of Social Sciences and Humanities – VNU HCM. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(2), 302-311.

triển khai thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng năng lực số của GV tại trường. Bài viết này trình bày của kết quả nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm tìm hiểu mục đích của việc ứng dụng CNTT-TT trong nghiên cứu và giảng dạy của GV các ngành KHXH&NV, thực trạng sử dụng các phương pháp NVS của GV hiện nay tại ĐHKHXH&NV- ĐHQG TPHCM.

2. Giải quyết vấn đề

2.1 Cơ sở lý luận về ứng dụng phương pháp NVS

NVS được hiểu là những hoạt động học thuật có áp dụng các công cụ của CNTT-TT, các phương pháp hỗ trợ của những phần mềm máy tính để nghiên cứu và giảng dạy trong các lĩnh vực KHXH&NV (Gavin & Smith, 2012; Helmi, 2021). Đây là một lĩnh vực liên ngành liên quan đến các lý thuyết và thực hành kỹ thuật số, các phương pháp tính toán và điện toán trong nghiên cứu KHXH&NV và hoạt động sư phạm (Walsh et al., 2021).

NVS đòi hỏi những cách tiếp cận tư duy mới về văn hóa, xã hội và tri thức. Các ngành KHXH&NV phải điều chỉnh và thay đổi các phương pháp nghiên cứu và thực hành hiện có thông qua việc ứng dụng các công cụ của CNTT-TT (Berry & Fagerjord, 2017, p.1). Việc ứng dụng CNTT-TT trong quản lý dữ liệu số, khai thác văn bản, làm sạch dữ liệu, đánh dấu văn bản, phân tích siêu dữ liệu và phân tích văn bản trực quan đã tạo ra sự chuyển hóa và phát triển trong nghiên cứu, từ việc ứng dụng các công cụ này một cách đơn thuần chuyển sang ứng dụng để trở thành phương pháp luận (Dunn, 2016). Theo cách thức này, phương pháp NVS là việc sử dụng các công cụ trực tuyến, công cụ số và dữ liệu để phục vụ các mục đích nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV (Rieder & Röhle, 2017; Roberts et al., 2013; Rogers, 2019, p.21). Tương tự, trong nghiên cứu này, phương pháp NVS được hiểu là việc sử dụng các công cụ số (như các phần mềm và các thiết bị điện tử) và các kỹ thuật dựa trên máy tính hay CNTT-TT nói chung (như kỹ thuật trích xuất và phân tích trình bày dữ liệu số) để tạo lập, xử lý và phổ biến các nghiên cứu số.

Việc sử dụng các phương pháp NVS trong các giai đoạn khác nhau của quá trình nghiên cứu khoa học ngày càng đa dạng và phổ biến. Thực tế cho thấy gần một nửa số quảng cáo tuyển dụng chuyên gia NVS đã đưa ra các yêu cầu về trình độ kỹ thuật liên quan đến các phương pháp và công cụ số (Wash et al., 2021). Việc sử dụng CNTT-TT và các phương pháp NVS thường liên quan đến các hoạt động nghiên cứu cụ thể với mục đích hỗ trợ quy trình của vòng đời nghiên cứu học thuật (Kelpšienė, 2018; Matres, 2017; Matres et al., 2018). Các mục đích này bao gồm: 1) khám phá, thu thập và tạo ra các tài sản nghiên cứu; 2) tổ chức, cấu trúc và quản lý; 3) chú thích, làm giàu và giám tuyển; 4) xử lý, phân tích và hình dung; 5) xuất bản, phổ biến và truyền thông. Trong NVS chuyên sâu, việc sử dụng các công cụ và phương pháp NVS mới nhất cần phải chiếm ưu thế, hoặc kết quả cuối cùng của quá trình nghiên cứu cần phải là những sản phẩm kỹ thuật số, bao gồm việc tạo ra phương pháp luận kỹ thuật số và công cụ số mới (Chitez et al., 2020). Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy các phương pháp NVS thường được sử dụng nhiều hơn trong giai đoạn đầu của quá trình nghiên

cứu, ít được sử dụng hơn cho mục đích chú thích và giám tuyển dữ liệu nghiên cứu (là giai đoạn giữa của quá trình nghiên cứu), và trong xử lý, phân tích hoặc trực quan hóa kết quả nghiên cứu (Kelpšienė, 2018; Matres, 2017; Matres et al., 2018).

Cho đến nay, vẫn còn rất ít nghiên cứu được thực hiện nhằm khám phá cách thức các nhà nghiên cứu KHXH&NV tích hợp công nghệ thông tin vào thực tiễn nghiên cứu hàng ngày (Given, & Willson, 2018). So với các ngành như quản lý thông tin, kỹ thuật, sinh học, hóa học và y tế, các ngành KHXH&NV vẫn chủ yếu dựa vào các phương pháp nghiên cứu truyền thống (Chitez et al., 2020). Do vậy, việc tìm hiểu thực trạng trình độ công nghệ để có những hướng đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo và huấn luyện nhà nghiên cứu về các kỹ năng và phương pháp NVS là cần thiết để giúp họ thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu, tìm kiếm các cách tiếp cận đối với các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể và tích hợp các phương pháp NVS và công nghệ đổi mới vào các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy hàng ngày.

2.2 Thực trạng ứng dụng phương pháp NVS của giảng viên đại học

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu về mức độ ứng dụng các công cụ và phương pháp NVS của GV Trường ĐHKHXH&NV- ĐHQG TPHCM. Nghiên cứu thử trên mẫu nhỏ gồm 30 GV đã được thực hiện nhằm phát hiện ra những sai sót của bảng hỏi và điều chỉnh. Nghiên cứu chính thức được tiến hành ngay sau khi bảng câu hỏi được chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu thử. Từ tổng số 529 GV cơ hữu (ĐHKHXH&NV- ĐHQG TPHCM, 2020), công thức tính mẫu nghiên cứu của Watson (2001) được sử dụng để xác định mẫu khảo sát cần có từ 128 đến 135 GV. Khảo sát bằng bảng hỏi trực tuyến đã thu được 135 trả lời từ GV; trong đó, GV nam chiếm 42,2%; GV nữ chiếm 57,8%. Về độ tuổi, các GV trong độ tuổi từ 30-39 tuổi là nhiều nhất với tỉ lệ 43,0%; tiếp theo là GV từ 40-49 tuổi chiếm 40,0%, 50-59 tuổi chiếm 8,9%; 20-29 tuổi chiếm 7,4%; và từ 60 tuổi trở lên là 0,7%. Về trình độ chuyên môn, gần một nửa số GV có trình độ thạc sĩ với tỉ lệ 49,6%; GV có trình độ tiến sĩ chiếm 39,3%; PGS.TS. trở lên chiếm 9,6%, và GV có trình độ đại học chiếm 1,5%.

Kết quả thống kê mô tả để tìm hiểu mục đích của việc ứng dụng CNTT-TT nói chung trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy được thể hiện ở Bảng 1. Thang đo 5 mức độ Likert với 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý được sử dụng. Giá trị trung bình đối với thang đo được tính theo giá trị khoảng cách (giá trị lớn nhất - giá trị nhỏ nhất)/ tổng giá trị = $(5-1)/5 = 0,8$ giữa các mức đánh giá. Theo đánh giá của GV, việc ứng dụng CNTT-TT trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy có mục đích chủ yếu nhất là *Tìm kiếm, thu thập dữ liệu, thông tin và tài nguyên số* (trung bình cao nhất là 4,41) và *Truyền đạt kiến thức, giao tiếp và tương tác trực tuyến* (trung bình 4,33); mục đích ít quan trọng nhất của việc ứng dụng CNTT-TT là *Xuất bản, phổ biến, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tài nguyên số và kết quả nghiên cứu* (trung bình thấp nhất là 4,08).

Bảng 1. Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về mục đích ứng dụng CNTT-TT trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy của GV

Các mục đích của việc ứng dụng CNTT-TT trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy	Trung bình	Xếp hạng	Độ lệch chuẩn
Tìm kiếm, thu thập dữ liệu, thông tin và tài nguyên số	4,41	1	,862
Số hóa, tạo lập thông tin, dữ liệu, tài nguyên số	4,15	5	,851
Xử lý, khai phá dữ liệu, thông tin, tài nguyên số	4,15	5	,857
Phân tích, trình bày dữ liệu, thông tin, kết quả nghiên cứu	4,24	3	,784
Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu, thông tin và tài nguyên số	4,17	4	,806
Xuất bản, phổ biến, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tài nguyên số và kết quả nghiên cứu	4,08	7	,829
Truyền đạt kiến thức, giao tiếp và tương tác trực tuyến	4,33	2	,741

Trong 7 nội dung về mục đích của việc ứng dụng CNTT-TT trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy được đưa ra, có 3 nội dung được GV đánh giá mức đồng ý cao nhất (mức 5/5 với số trung bình từ 4,21 đến 5,00) là: *Tìm kiếm, thu thập dữ liệu, thông tin và tài nguyên số*; *Phân tích, trình bày dữ liệu, thông tin, kết quả nghiên cứu*, và *Truyền đạt kiến thức, giao tiếp và tương tác trực tuyến*. Bốn nội dung còn lại được GV đánh giá ở mức đồng ý 4/5 là: *Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu, thông tin và tài nguyên số*; *Số hóa, tạo lập thông tin, dữ liệu, tài nguyên số*; *Xử lý, khai phá dữ liệu, thông tin, tài nguyên số*; và *Xuất bản, phổ biến, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tài nguyên số và kết quả nghiên cứu* (trung bình từ 3,41 đến 4,20).

Bảng 2. Thống kê mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp NVS trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy NVS

Các phương pháp số		Mức độ thường xuyên					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Biên soạn/ kể chuyện dưới hình thức số (digital writing/storytelling)	SL	14	29	43	31	13	2
	%	10,6	22,0	32,6	23,5	9,8	1,5
Ngữ học điện toán (xử lý ngôn ngữ tự nhiên; dùng các ứng dụng chú thích, tóm tắt tự động)	SL	23	46	43	18	3	1
	%	17,2	34,3	32,1	13,4	2,2	0,7

Khai thác văn bản và dữ liệu (Text & data mining/TDM: Python, R, Voyant Tools...)	SL	19	37	30	32	10	6
	%	14,2	27,6	22,4	23,9	7,5	4,5
Phân tích không gian địa lí (GIS, lập bản đồ/mapping: ArcGIS, Google Earth Pro)	SL	22	44	39	14	11	4
	%	16,4	32,8	29,1	10,4	8,2	3,0
Trực quan hóa dữ liệu (data visualisation: Google Charts, Excel, Tableau)	SL	11	19	34	35	25	9
	%	8,3	14,3	25,6	26,3	18,8	6,8
Mô phỏng (Simulations) và mô hình 3D (3ds Max, Tinkercad, SketchUp, tạo hình ảnh 360 độ)	SL	25	51	36	19	2	1
	%	18,7	38,1	26,9	14,2	1,5	0,7
Điện toán xã hội/ tìm nguồn cung ứng từ cộng đồng (Social computing/crowdsourcing)	SL	25	48	41	15	6	0
	%	18,5	35,6	30,4	11,1	4,4	0,0
Thu thập dữ liệu tự động từ các trang web (Web scraping: Webometric Analyst, Mozdeh)	SL	22	48	34	21	8	1
	%	16,4	35,8	25,4	15,7	6,0	0,7
Phân tích tự động hình ảnh, video hoặc âm thanh số (Automated analysis of digital images, video, audio)	SL	21	53	38	15	4	2
	%	15,8	39,8	28,6	11,3	3,0	1,5

Ghi chú: (1) Không sử dụng vì không liên quan (2) Chưa bao giờ (3) Hiếm khi (4) Thỉnh thoảng (5) Khá thường xuyên (6) Rất thường xuyên; SL= Số lượng

Về mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp số, kết quả thống kê mô tả được thể hiện trong *Bảng 2* cho thấy một tỉ lệ nhất định GV đã sử dụng các phương pháp NVS chuyên sâu. Các phương pháp được GV sử dụng nhiều nhất từ mức độ “Hiếm khi” sử dụng đến sử dụng “Rất thường xuyên” lần lượt là *Trực quan hóa dữ liệu* (77,5%), *Biên soạn/ kể chuyện dưới hình thức số* (67,4%) và *Khai thác văn bản và dữ liệu* (58,2%).

Tuy nhiên, có một tỉ lệ đáng chú ý các GV cho rằng các phương pháp này không liên quan đến hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của họ nên không sử dụng. Các phương pháp NVS có tỉ lệ GV không sử dụng nhiều nhất vì không liên quan là *Mô phỏng và mô hình hóa* (18,7%), *Điện toán xã hội* (18,5%), *Ngữ học điện toán* (17,2%), và *Phân tích không gian địa lí* (16,4%), và *Thu thập dữ liệu tự động* (16,4%). Tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy có khoảng từ hơn một nửa số GV được khảo sát trả lời (1) không bao giờ sử dụng vì không liên quan và (2) chưa bao giờ sử dụng 6/9 phương pháp NVS, bao gồm *Mô phỏng và mô hình*

hóa (56,8%), *Phân tích tự động hình ảnh, video hoặc âm thanh số* (55,6%), *Điện toán xã hội* (54,1), *Thu thập dữ liệu tự động* (52,2%), *Ngữ học điện toán* (51,5%), và *Phương pháp phân tích không gian địa lí* (49,2%).

Kết quả phân tích trung bình chung mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp NVS được trình bày trong Bảng 3. Nhìn chung, mức độ thường xuyên sử dụng các phương pháp NVS là thấp, trong đó có hai phương pháp được sử dụng mức 1/5 (chưa bao giờ sử dụng), sáu phương pháp được sử dụng mức 2/5 (hiếm khi sử dụng), chỉ một phương pháp được sử dụng mức 3/5 (thỉnh thoảng sử dụng).

Kết quả phân tích khảo sát cho thấy những điểm mạnh trong việc ứng dụng CNTT và các phương pháp NVS của GV tại ĐHKHXH&NV – ĐHQG TPHCM, bao gồm:

Về mục đích, việc ứng dụng CNTT-TT đã được thực hiện để phục vụ các giai đoạn khác nhau của quá trình nghiên cứu và hoạt động giảng dạy. Đặc biệt, việc ứng dụng này đóng vai trò quan trọng trong tìm kiếm, thu thập các dữ liệu, tài nguyên thông tin số và trong việc giúp GV truyền đạt kiến thức, tương tác với người học. Kết quả này cho thấy những nét tương đồng với nghiên cứu của các tác giả Kelpšienė (2018), Matres (2017), và Matres et al. (2018), chỉ ra rằng nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV đã sử dụng các công cụ và phương pháp số để thực hiện các bước nghiên cứu ban đầu bao gồm tìm kiếm, truy cập và tổ chức các dữ liệu và tài sản nghiên cứu hơn là các giai đoạn sau của vòng đời nghiên cứu.

Bảng 3. *Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về việc sử dụng các phương pháp NVS trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy của GV*

Các phương pháp số	Trung bình	Xếp hạng	Độ lệch chuẩn
Biên soạn/ kể chuyện dưới hình thức số (digital writing/ storytelling)	2,29	2	1,014
Ngữ học điện toán (xử lí ngôn ngữ tự nhiên dùng các ứng dụng trong tìm tin, chú thích tóm tắt tự động...)	1,83	6	,862
Khai thác văn bản và dữ liệu (Text & data mining/TDM: Python, R, Voyant Tools...)	2,29	2	1,160
Phân tích không gian địa lí (GIS, lập bản đồ/mapping: ArcGIS, Google Earth Pro...)	2,04	4	1,114
Trực quan hóa dữ liệu (data visualisation: Google Charts, Excel, Tableau...)	2,76	1	1,165
Mô phỏng (Simulations) và mô hình 3D (3ds Max, Tinkercad, SketchUp, tạo hình ảnh 360 độ...)	1,77	9	,867

Điện toán xã hội/ tìm nguồn cung ứng từ cộng đồng (Social computing/crowdsourcing)	1,81	7	,873
Thu thập dữ liệu tự động từ các trang web (Web scraping: Webometric Analyst, Mozdeh...)	1,93	5	,993
Phân tích tự động hình ảnh, video hoặc âm thanh số (Automated analysis of digital images, video, audio)	1,79	8	,934

Về việc ứng dụng các phương pháp NVS cụ thể, dữ liệu cho thấy có một tỉ lệ nhất định các GV tại ĐHKHXH&NV- ĐHQG TPHCM đã sử dụng một số phương pháp này, trong đó nhiều nhất là các phương pháp khai thác văn bản và dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với khảo sát của nhóm tác giả Walsh et al. (2021) về những yêu cầu năng lực công nghệ đối với các chuyên gia NVS, trong đó xác định phân tích/khai phá văn bản và trực quan hóa dữ liệu là những phương pháp phổ biến nhất. Phân tích/khai phá văn bản được coi là yêu cầu quan trọng nhất, thường được sử dụng như một cơ sở nền tảng cho các phương pháp khác, bao gồm ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên và máy học, mô hình hóa và mô phỏng, đã trở thành một phương pháp luận cơ bản trong nhiều nghiên cứu NVS. Bên cạnh đó, trực quan hóa dữ liệu cũng được sử dụng như một phương pháp luận phổ biến giúp minh họa, tạo ý nghĩa cho văn bản và các loại hình dữ liệu khác, kể cả dữ liệu định lượng, không gian và thời gian (Walsh et al. 2021). Ngoài ra, việc phương pháp phân tích, khai thác văn bản được GV sử dụng nhiều nhất sẽ củng cố thêm kết quả khảo sát về những mục đích phổ biến nhất trong ứng dụng CNTT-TT của GV là giúp tìm kiếm, thu thập, phân tích và trình bày dữ liệu.

Kết quả phân tích dữ liệu thu được từ khảo sát cũng cho thấy những hạn chế trong thực trạng ứng dụng CNTT-TT nói chung và phương pháp NVS nói riêng hiện nay. Thứ nhất, việc ứng dụng CNTT-TT và các phương pháp NVS chưa được chú trọng để phục vụ những giai đoạn sau của vòng đời nghiên cứu, đặc biệt là trong khai phá dữ liệu, hay xuất bản, chia sẻ dữ liệu và kết quả nghiên cứu. Đây là những giai đoạn đòi hỏi trình độ ứng dụng CNTT-TT ở mức độ cao, chuyên sâu và phức tạp hơn. Thứ hai, phần lớn các phương pháp nghiên cứu số không được sử dụng do GV cho rằng các phương pháp này không liên quan đến hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của mình, hoặc GV không sử dụng (mặc dù có thể có liên quan đến hoạt động chuyên môn). Điểm trung bình về việc sử dụng các phương pháp NVS còn thấp đã cho thấy mức độ ứng dụng các phương pháp được khảo sát của GV là khác nhau, có thể do có các yếu tố tác động liên quan đến đặc điểm nhu cầu và các điều kiện để ứng dụng các phương pháp này trong thực hành nghề nghiệp. Rõ ràng, khi việc ứng dụng CNTT-TT nói chung và các phương pháp NVS nói riêng chưa được thực sự quan tâm, đầu tư, sử dụng thành thạo và hiệu quả trong công việc chuyên môn, thì NVS vẫn còn gặp nhiều khó khăn và rào cản để có thể bắt kịp xu hướng nghiên cứu trên thế giới. Điều này khẳng định thêm kết quả nghiên cứu trước đó từ phân tích trắc lượng thư mục các bài báo khoa học về

chủ đề NVS đã cho thấy Việt Nam chưa có trong bản đồ hợp tác nghiên cứu trên thế giới trong lĩnh vực này (Ninh, 2021).

Ngày nay, CNTT-TT là một trong những động lực quan trọng nhất và là giải pháp hàng đầu cho sự đổi mới đột phá, góp phần biến đổi một cách tích cực mọi mặt đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó có hoạt động nghiên cứu KHXH&NV. NVS đang tạo ra những cơ hội lớn trong nghiên cứu KHXH&NV thông qua việc thay đổi phương thức nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp NVS trong xử lý tất cả các dữ liệu đầu vào ở nhiều dạng thức khác nhau để tạo ra các kết quả nghiên cứu phản ánh các quy luật vận động của xã hội và con người trong kỉ nguyên số (Cam, & Do, 2020). Bối cảnh phát triển của NVS đòi hỏi các nhà nghiên cứu KHXH&NV cần nắm vững phương pháp luận của một lĩnh vực nghiên cứu mới, thành thạo trong việc ứng dụng CNTT-TT và các phương pháp NVS, từ đó có thể nắm bắt được cơ hội và vượt qua những thách thức trong nghiên cứu khoa học. Việc nâng cao năng lực ứng dụng CNTT-TT và năng lực ứng dụng các phương pháp NVS đòi hỏi cần có một cơ sở hạ tầng công nghệ hỗ trợ các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên ngành của riêng họ, đồng thời giúp tăng cường sự hỗ trợ và hợp tác giữa các GV và nhà nghiên cứu ở các lĩnh vực khác nhau (Matres, 2017).

3. Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu mục đích ứng dụng CNTT-TT của GV trong lĩnh vực KHXH&NV và đánh giá tình hình ứng dụng các phương pháp NVS của GV Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG TPHCM. Nhìn chung, ứng dụng CNTT-TT đã được GV sử dụng trong toàn bộ chu trình nghiên cứu, bắt đầu bằng việc thu thập dữ liệu nghiên cứu và kết thúc bằng việc phổ biến kết quả nghiên cứu bên cạnh việc phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên, việc sử dụng CNTT-TT và các phương pháp NVS này thường tốt hơn trong các giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu, trong hoạt động giáo dục so với các giai đoạn phức tạp, đòi hỏi cần phải xử lý, phân tích, giảm tuyển dữ liệu ở cấp độ cao hơn, cần sự hợp tác trong học thuật chặt chẽ hơn, trên phạm vi rộng hơn. Thực trạng này đặt ra vấn đề đẩy mạnh thực hành nghiên cứu NVS, trong đó có huấn luyện về các năng lực số, sử dụng các công cụ số và phương pháp NVS, để đáp ứng những yêu cầu và thay đổi trong môi trường học thuật KHXH&NV.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù đã và đang là một xu hướng quốc tế được quan tâm đầu tư phát triển trong những thập kỉ gần đây, nhưng việc nghiên cứu về NVS nói chung và phương pháp NVS nói riêng tại Việt Nam còn chưa mang tính toàn diện và hệ thống. Do vậy, còn có rất ít kiến thức và tài liệu về các chủ đề này trong lĩnh vực KHXH&NV tại Việt Nam. Do các nghiên cứu NVS ở Việt Nam còn hạn chế nên chưa có nhiều phân tích, đối chiếu với kết quả nghiên cứu này. Việc nghiên cứu về NVS và các phương pháp NVS trong KHXH&NV cần được đẩy mạnh trong tương lai về quy mô, để có những so sánh, đánh giá chính xác hơn.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2021-04.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Berry, D. M., & Fagerjord, A. (2017). *Digital Humanities: Knowledge and Critique in a Digital Age*. Cambridge: Polity Press.
- Cam, A. T., & Do, T. H. (2020). Lưu trữ và thư viện số – Nền tảng xây dựng nhân văn số thực [Digital archives and digital libraries - The foundation for building digital humanities]. Phát triển mô hình trung tâm tri thức số cho các thư viện Việt Nam [Developing a model of digital knowledge center for libraries in Vietnam]. Retrieved from https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/98600
- Chitez, M., Rogobete, R., & Foitoș, A. (2020). Digital Humanities as an Incentive for Digitalisation Strategies in Eastern European HEIs: A Case Study of Romania. In *European Higher Education Area: Challenges for a New Decade* (pp. 545-564). Springer, Cham.
- Dunn, S. (2016). Musings on technology, location and cultural heritage. Retrieved from Quantitative, Qualitative, Digital. Research Methods and DH: <https://stuardunn.blog/2016/09/21/quantitative-qualitative-digital-research-methods-and-dh/>
- Given, L. M., & Willson, R. (2018). Information technology and the humanities scholar: Documenting digital research practices. *Journal of the Association for Information Science and Technology*, 69(6), 807-819.
- Helmi, L. C. (2021). Digital humanities: A paradigm for the 21st century. *BAU Journal-Society, Culture and Human Behavior*, 2(2), 5.
- HCMUSSH, VNU-HCM. (2020). *Báo cáo tổng kết năm học 2018-2019 & 2019-2020* [The 2018-2019 & 2019-2020 annual report].
- Kelpšienė, I. (2018). Defining scholarly practices, methods and tools in the Lithuanian digital humanities research community. *Digital humanities quarterly*, 12(4).
- Matres, I. (2017). Report on the DARIAH digital practices in the arts and humanities web survey 2016. Retrieved from: https://www2.helsinki.fi/sites/default/files/atoms/files/dariah_web_survey_chapter_finland.pdf
- Matres, I., Oiva, M., & Tolonen, M. (2018). In between research cultures: the state of digital humanities in Finland. *Informaatiotutkimus*, 37(2), 37–61. DOI: <https://doi.org/10.23978/inf.71160>
- Ninh, T. K. T. (2021). Khuynh hướng nghiên cứu nhân văn số từ góc độ phân tích trích lược thư mục [Bibliographic analysis of research on digital humanities]. *Journal of Information and Documentation*, 3(2021), 3-12.
- Rieder, B., & Röhle, T. (2017). 7. Digital Methods. In *The Datafied Society* (pp.109-124). Amsterdam University Press.

- Roberts, S., Hine, C., Morey, Y., Snee, H., & Watson, H. (2013). Digital Methods as Mainstream Methodology': Building capacity in the research community to address the challenges and opportunities presented by digitally inspired methods.
- Rogers, R. (2019). *Doing Digital Methods*. London: Sage.
- Walsh, J. A., Cobb, P. J., de Fremery, W., Golub, K., Keah, H., Kim, J., ... & Wang, X. (2021). Digital humanities in the iSchool. *Journal of the Association for Information Science and Technology*.
- Watson, J. (2001). *How to determine a sample size: Tipsheet# 60*. University Park, PA: Penn State Cooperative Extension, 1-5. Retrieved from <https://ucanr.edu/sites/CEprogramevaluation/files/143304.pdf>

**INVESTIGATION ON THE USE OF DIGITAL HUMANITIES METHODS
BY THE FACULTY MEMBERS
AT THE UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES – VNU HCM**
Ninh Thị Kim Thoa

University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Ninh Thị Kim Thoa – Email: thoaninhkim@hcmussh.edu.vn

Received: November 22, 2021; Revised: December 09, 2021; Accepted: February 22, 2022

ABSTRACT

The digital humanities are increasingly becoming a prominent research trend, requiring the application of Information and Communication Technology (ICT) and the employment of digital humanities methods and tools. The paper explores the purposes of ICT application and the current situation of using digital methods in research and teaching by faculty members at the University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National University, Ho Chi Minh City. The study used a questionnaire to survey 135 faculty members working full-time in the university. The research results showed the main purposes of ICT applications were for collecting research data, disseminating knowledge via online communication and interaction, and analysing and presenting data. Digital methods and tools had been interested in by faculty members but not deeply applied to support intensive research and teaching activities in the files of digital humanities.

Keywords: digital humanities; digital humanities methods; faculty members; higher education; information communication and technology